Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month	7
Năm/Year	2021

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
/It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 05 tháng/month 08 năm/year 2021

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/Prepared by	Kế toán trưởng/Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2021		2020	
			Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 7 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	**01**		**(2,154,606,636)**	**48,986,724,847**	**(734,515,057)**	**(5,680,489,339)**
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		310,980,000	861,886,450	518,505,000	962,914,500
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		254,567,814	1,553,010,397	299,382,843	1,948,449,111
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		9,065,226,530	28,446,639,015	-	1,216,231,564
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		(11,785,380,980)	18,125,188,985	(1,552,402,900)	(9,808,084,514)
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	**10**		**32,991,101**	**196,737,882**	**-**	**56,119,357**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		32,991,101	196,737,882	-	56,119,357
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5.Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	**-**	**-**	**-**
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	**20**		**314,505,531**	**2,224,315,064**	**252,837,733**	**1,806,637,057**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		259,430,248	1,599,240,504	167,431,021	1,209,670,269
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		17,334,659	102,955,225	7,562,736	60,169,594
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		3,804,978	23,455,530	2,455,654	17,741,829
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		6,658,711	41,047,175	4,297,399	31,048,209
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		18,697,049	124,762,111	15,991,521	115,599,938
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		424,656	2,904,104	1,373,318	(3,005,611)
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		(13,928,270)	177,125,917	32,632,584	224,217,431
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		22,083,500	152,824,498	21,093,500	151,195,398
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	**23**		**(2,502,103,268)**	**46,565,671,901**	**(987,352,790)**	**(7,543,245,753)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	**24**		**-**	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		**-**	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		**-**	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	**30**		**(2,502,103,268)**	**46,565,671,901**	**(987,352,790)**	**(7,543,245,753)**
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		9,283,277,712	28,440,482,916	565,050,110	2,264,838,761
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		(11,785,380,980)	18,125,188,985	(1,552,402,900)	(9,808,084,514)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	**40**		**-**	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	**41**		**(2,502,103,268)**	**46,565,671,901**	**(987,352,790)**	**(7,543,245,753)**

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/07/2021	31/12/2020
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		**35,015,549,205**	**61,590,043,415**
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		16,978,933,298	6,070,077,441
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		18,036,615,907	55,519,965,974
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		**169,443,796,022**	**100,230,342,442**
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		169,443,796,022	100,230,342,442
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		**1,987,560,805**	**325,940,388**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		1,449,357,697	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		**538,203,108**	**325,940,388**
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		538,203,108	325,940,388
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		**206,446,906,032**	**162,146,326,245**
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITES	II			-
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	3,155,655,868
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		579,189	516,700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		6,569,610	843,955
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		214,792,951	398,489,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		-	5,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	116,674,492
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		305,118,197	231,776,804
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		**643,734,439**	**3,908,956,819**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		**205,803,171,593**	**158,237,369,426**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,928,988,300	67,549,716,800
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		106,077,507,400	105,332,350,900
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(38,148,519,100)	(37,782,634,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		1,241,891,215	621,032,449
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		136,632,292,078	90,066,620,177
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		30,297	23,425
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,792,898.83	6,754,971.68

STT/ No		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Tháng/Month 6 Năm/Year 2021
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	**208,183,649,105**	**198,781,583,409**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	(2,502,103,268)	9,471,206,497
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	(2,502,103,268)	9,471,206,497
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	121,625,756	(69,140,801)
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	192,483,811	129,610,000
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(70,858,055)	(198,750,801)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**205,803,171,593**	**208,183,649,105**